

Bản án số: 34/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 29 - 11 - 2022

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Yên

Ông Nguyễn Trọng Quế

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thanh Khuyên là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Diễm Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 33/2022/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”.

Do bản hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 180/2022/HNGĐ-ST ngày 26/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 27/2022/QĐXX-PT ngày 25 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Quách Phước M, sinh năm 1996 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã AT, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 5, xã T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Quách Thị L, sinh năm 1982 (Toà án không triệu tập)

Địa chỉ: ấp A, xã AT, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

2. Bà Nguyễn Thị Lệ H, sinh năm 1964 (Toà án không triệu tập)

Địa chỉ: Ấp 5, xã T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

3. Ông Quách Văn Th, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã AT, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người kháng cáo:* Anh Phạm Văn T, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Quách Phước M trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn T chung sống với nhau vào năm 2013, đến năm 2015 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 9, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Quá trình làm dâu xảy ra bất đồng, trong sinh hoạt hàng ngày phải chịu nhiều áp lực, vợ chồng cự cãi. Tháng 9/2021 chị dẫn con về gia đình của cha mẹ ruột ở Bạc Liêu sinh sống cho đến nay. Tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Có 01 người tên Phạm Quốc Hy, sinh ngày 04/12/2014, đang sống cùng với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung gồm có:

+ 01 xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI, mua vào năm 2018, giá trị khi mua là 490.000.000 đồng. Trị giá hiện nay còn lại khoảng 210.000.000 đồng, hiện anh T đang quản lý sử dụng xe, chị M đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ giá trị, giao xe cho anh T quản lý.

+ 05 chỉ vàng 24K, 05 chỉ vàng 18K và 15.000.000 đồng, cho mẹ chồng là bà Nguyễn Thị Lệ H mượn. Chị M yêu cầu bà Hoa trả số tiền và vàng này để vợ chồng chia đôi khi ly hôn.

Ngoài ra không còn tài sản chung nào khác.

- Về nợ chung: Nợ ông Quách Văn Th 300.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị Lệ H 170.000.000 đồng; nợ bà Quách Thị L 01 chỉ vàng 24K và 6.000.000 đồng. Mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ chung này.

Bị đơn anh Phạm Văn T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị M về thời điểm kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn như chị M trình bày là không đúng. Anh xác định vợ chồng không có mâu thuẫn gì, tự chị M bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Anh vẫn còn yêu thương chị M nên không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung như chị M trình bày là đúng, con chung hiện đang sống cùng với chị M. Khi ly hôn, anh yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung gồm có:

+ 01 xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI, đồng ý theo ý kiến chị M.

+ Nợ thu từ bà Hoa đúng như M trình bày, đồng ý chia đôi.

- Về nợ trả: nợ bà Hoa 170.000.000 đồng; nợ ông Th 80.000.000 đồng mượn năm 2018 để mua xe ô tô và nợ bà Quách Thị L 01 chỉ vàng 24K, yêu cầu chia đôi khoản nợ chung này.

Đối với lời trình bày của chị M cho rằng vợ chồng có nợ ông Quách Văn Th 300.000.000 đồng là không đúng, anh xác định chỉ nợ ông Th 80.000.000 đồng mượn để mua xe như nêu. Đối với số tiền 6.000.000 đồng nợ bà Liên theo lời trình bày của chị M không phải nợ chung của vợ chồng, là nợ riêng của chị M. Khi ly hôn, chị M có trách nhiệm trả 300.000.000 đồng và 6.000.000 đồng này cho ông Th và bà Liên, không liên quan đến anh.

Tại phiên toà sơ thẩm, anh T đồng ý ly hôn với chị M, yêu cầu được nuôi con chung, đồng ý chia khoản nợ thu và trả nợ như ý kiến anh T trình bày trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Quách Văn Th trình bày:

Vào ngày 10/10/2018, ông có cho M và T mượn số tiền 100.000.000 đồng nhưng không có làm biên nhận nợ. Đến ngày 15/11/2018 ông tiếp tục cho vợ chồng M, T mượn thêm 200.000.000 đồng và có lập biên nhận nợ ngày 15/11/2018 với tổng số tiền mượn là 300.000.000 đồng và khi lập biên nhận thì có người chứng kiến. Mục đích M và T mượn 300.000.000 đồng của ông là để mua xe ô tô. Nay M, T ly hôn ông yêu cầu mỗi người phải có trách nhiệm trả cho ông 150 triệu đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Quách Thị L trình bày:

Tháng 5/2019 bà có cho vợ chồng M và T mượn 01 chỉ vàng 24K và 6.000.000 đồng, khi cho mượn thì không có lập biên nhận. Nay bà yêu cầu M và T phải cùng có trách nhiệm trả cho bà số nợ này vì đây là nợ chung của M và T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Lệ H trình bày:

Bà thừa nhận có mượn của vợ chồng Quách Phước M và Phạm Văn T 05 chỉ vàng 24K, 05 chỉ vàng 18K và 15.000.000 đồng. Khi M, T ly hôn thì bà đồng ý trả số vàng và tiền này cho M, T để chia theo pháp luật. Đồng thời, vợ chồng M và T có nợ bà số tiền 170.000.000 đồng, bà yêu cầu mỗi người phải trả cho bà 85.000.000 đồng này.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 180/2022/HNGĐ-ST ngày 26/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C đã quyết định:

Về hôn nhân: Công nhận chị Quách Phước M và anh Phạm Văn T thuận tình ly hôn.

Về con chung: Giao con chung tên Phạm Quốc Hy, sinh ngày 04/12/2014 cho chị Quách Phước M tiếp tục nuôi dưỡng, không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Anh T không trực tiếp nuôi con thì có quyền lui tới, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung:

- Anh Phạm Văn T được quyền quản lý, sử dụng chiếc xe ô tô; buộc anh T hoàn trả cho chị M ½ giá trị chiếc xe ô tô với số tiền 105.000.000 đồng;

Về nợ:

- Buộc bà Nguyễn Thị Lệ H có trách nhiệm trả cho chị M và anh T mỗi người bằng 2,5 chỉ vàng 24K + 2,5 chỉ vàng 18K + số tiền 7.500.000 đồng;

- Buộc chị M và anh T, mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Hoa số tiền 85.000.000 đồng; Trả cho bà Liên 0,5 chỉ vàng 24K + số tiền 3.000.000 đồng và trả cho ông Th số tiền 140.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 09/8/2022 bị đơn anh Phạm Văn T kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng cho anh được nuôi dưỡng con chung Phạm Quốc Hy; anh và chị M chỉ nợ ông Th 80.000.000đ, mỗi người trả 40.000.000đ.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, chị M trình bày: Đồng ý với bản án sơ thẩm, không thống nhất kháng cáo của anh T. Chấp nhận theo ý kiến anh T nợ của cha mẹ bên nào bên đó tự trả nhưng anh T phải giao thêm cho chị 50.000.000 đồng từ chia chiếc xe ô tô để chị trả nợ cho ông Th.

Bị đơn, anh T trình bày: Rút kháng cáo về yêu cầu trực tiếp nuôi con chung; giữ nguyên kháng cáo về khoản nợ trả của ông Th; Đồng ý nợ bên nào thì bên đó tự trả, không chấp nhận giao thêm cho M 50.000.000 đồng.

Ông Th trình bày: Số tiền 200.000.000 đồng, ông cho M, T mượn để mua xe ô tô chứ không có tặng cho. Ông đồng ý với bản án sơ thẩm và đồng ý với ý kiến chị M trình bày trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh T về khoản nợ trả của ông Th; đình chỉ xét xử đối với kháng cáo về yêu cầu trực tiếp nuôi con chung; sửa về án phí dân sự có giá ngạch.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bản án sơ thẩm quyết định: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Quách Phước M với Phạm Văn T; giao con chung cho chị M nuôi; chia tài sản chung và nghĩa vụ thanh toán nợ. Anh T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm liên quan đến nội dung kháng cáo.

[2] Xem xét nội dung kháng cáo, bị đơn Phạm Văn T kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng giao con chung cho anh trực tiếp nuôi; khoản nợ trả cho ông Quách Văn Th là 80.000.000 đồng chứ không có thiếu 200.000.000 đồng

[2.1] Xem xét kháng cáo về yêu cầu trực tiếp nuôi con chung

Nhận thấy, chị M, anh T có một người con chung tên Phạm Quốc Hy, sinh ngày 04/12/2014, cả hai đều có yêu cầu nuôi con; tuy nhiên, khi giao con cho một bên nuôi dưỡng phải xem xét quyền lợi về mọi mặt của đứa trẻ, cháu Hy sống với mẹ từ khi vợ chồng ly thân. Qua xem xét toàn diện chứng cứ, không có căn cứ nào thể hiện chị M không đủ điều kiện nuôi con, vì vậy cấp sơ thẩm giao con cho chị M tiếp tục nuôi con là có cơ sở, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm anh T rút kháng cáo về yêu cầu nuôi con. Căn cứ khoản 3 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm về việc rút kháng cáo của bị đơn.

[2.2] Xem xét kháng cáo về khoản nợ trả cho ông Quách Văn Th

Bản án sơ thẩm quyết định chị M, anh T phải thanh toán cho ông Th 280.000.000 đồng, anh T xác nhận thiếu ông Th 80.000.000 đồng mượn để đóng thuế xe ô tô, còn 200.000.000 đồng ông Th đã cho anh chị nên không đồng ý trả.

Nhận thấy, trên thực tế tổng số tiền chị M, anh T mua xe ô tô khoảng 450.000.000 đồng, trong đó có khoản tiền 200.000.000 đồng của ông Th được anh T thừa nhận, nhưng anh T cho rằng 200.000.000 đồng ông Th cho anh chị để mua xe, vấn đề này tại phiên tòa sơ thẩm khi Hội đồng xét xử hỏi thì anh T mới xác nhận sự việc ông Th cho chữ trong suốt quá trình Tòa án thụ lý, cho đến khi xét xử sơ thẩm anh T trình bày tiền mua xe ô tô do tích lũy, vay Ngân hàng. Bản án sơ thẩm nhận định số tiền 200.000.000 đồng của ông Th chị M, anh T dùng vào việc mua xe ô tô là phù hợp với lời khai của các đương sự.

Trong khi ông Th, chị M xác nhận là ông Th cho mượn tiền, phía anh T cho rằng ông Th tặng cho nhưng anh T không đưa ra được căn cứ pháp lý nào chứng minh cho lời trình bày của mình, trong khi đó tiền thiếu bà Hoa (mẹ ruột T) thì chị M anh T đồng ý trả cho bà Hoa, nhưng tiền của ông Th (cha chị M) thì anh T không đồng ý trả. Sự việc chị M, anh T có nhận từ ông Th số tiền 200.000.000 đồng mua xe ô tô là có thật, do anh T không chứng minh được việc ông Th tặng cho tiền nên phải gánh chịu hậu quả của việc không cung cấp chứng cứ và chứng minh được quy định tại Điều 6 Bộ luật tố tụng dân sự. Do không có căn cứ để chứng minh ông Th tặng cho anh chị 200 triệu đồng, nên kháng cáo của anh T không được chấp nhận.

[3] Từ nhận định trên, đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của anh T về yêu cầu nuôi con chung; không chấp nhận kháng cáo của anh T về khoản nợ trả cho ông Th.

[4] Về án phí dân sự có giá ngạch

Đối với nghĩa vụ chịu án phí có giá ngạch cấp sơ thẩm có nhầm lẫn khi tính án phí. Căn cứ quy định tại điểm b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án thì các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia và đối với nghĩa vụ thanh toán nợ.

Chị M, anh T phải chịu án phí có giá ngạch là 23.057.000 đồng đối với nghĩa vụ thanh toán nợ, mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ bằng 11.528.500 đồng (bao gồm nghĩa vụ trả nợ cho ông T 280 triệu đồng = 14.000.000 đồng + nghĩa vụ trả nợ cho bà

Hoa 170 triệu đồng = 8.500.000 đồng + nghĩa vụ trả nợ cho bà Liên 11.140.000 đồng = 557.000 đồng).

Chị M, anh T phải chịu án phí đối với phần tài sản được nhận, mỗi người phải chịu 5.250.000 đồng (tài sản được nhận 105.000.000đ).

Chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và án phí có giá ngạch là 17.078.500 đồng (300.000đ + 11.528.500đ + 5.250.000đ), đã dự nộp 4.062.000 đồng được chuyển thu, tiếp tục nộp 13.016.500 đồng.

Anh T phải chịu án phí có giá ngạch bằng 16.778.500 đồng.

Bà Nguyễn Thị Lệ H phải chịu án phí có giá ngạch bằng 1.440.000 đồng. Đã dự nộp 2.125.000 đồng được đối trừ, được nhận lại 685.000 đồng.

[5] Án phí phúc thẩm anh T phải chịu 300.000 đồng, đã dự nộp được chuyển thu.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 289; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh T về yêu cầu trực tiếp nuôi con chung; không chấp nhận kháng cáo của Phạm Văn T về khoản nợ trả của ông Th; sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 180/2022/HNGĐ-ST ngày 26/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, 56 và 58 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận chị Quách Phước M và anh Phạm Văn T thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Giao con chung tên Phạm Quốc Hy, sinh ngày 04/12/2014 cho chị Quách Phước M tiếp tục nuôi dưỡng, không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung

- Anh Phạm Văn T được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt chiếc xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI, số máy G4LAJM042245, số khung S1DAJN025296, số

loại GRAND, biển số 69A-057.82.

- Buộc anh Phạm Văn T hoàn trả cho chị Quách Phước M $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe ô tô với số tiền 105.000.000 đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng). Chị M được nhận số tiền 105.000.000 đồng từ anh T giao.

4. Về nợ

- Buộc bà Nguyễn Thị Lệ H có trách nhiệm trả cho chị Quách Phước M và anh Phạm Văn T mỗi người bằng 2,5 chỉ vàng 24K + 2,5 chỉ vàng 18K + số tiền 7.500.000 đồng.

- Buộc chị Quách Phước M và anh Phạm Văn T, mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Lệ H số tiền 85.000.000 đồng (tám mươi lăm triệu đồng); Buộc chị M và anh T mỗi người trả cho bà Quách Thị L 0,5 chỉ vàng 24K + số tiền 3.000.000 đồng; Buộc chị M và anh T mỗi người trả cho ông Quách Văn Th số tiền 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng).

Đối với những người có nghĩa vụ thanh toán tiền, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì phải chịu thêm khoản lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

5. Về án phí sơ thẩm

- Chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và án phí có giá ngạch là 17.078.500 đồng. Ngày 18/02/2022 chị M đã nộp tạm ứng án phí 4.062.000 đồng theo biên lai số 0000868 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được đối trừ, chị M phải nộp tiếp 13.016.500 đồng.

- Anh T phải chịu án phí có giá ngạch bằng 16.778.500 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Lệ H phải chịu án phí có giá ngạch bằng 1.440.000 đồng. Ngày 19/5/2022 có nộp tạm ứng án phí 2.125.000 đồng theo biên lai số 0001375 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được đối trừ, bà Hoa được nhận lại 685.000 đồng.

- Bà Quách Thị L không phải chịu án phí, ngày 15/3/2022 có nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo lai thu số 0001014 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được nhận lại khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Ông Quách Văn Th được miễn án phí theo quy định.

6. Án phí phúc thẩm: Anh T phải chịu 300.000 đồng, đã dự nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0001884 ngày 10/8/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, được chuyển thu.

7. Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hiền

